



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
KIÊN LONG**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---oOo---

	<i>Trang</i>
1- Báo Cáo Của Ban Tổng Giám Đốc	1 - 3
2- Báo Cáo Kiểm Toán	4
3- Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	5 - 8
4- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	9
5- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	10 - 11
6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	12 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Tổng Giám Đốc Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kiên Long ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng - Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

I. Thành viên Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc

Hội đồng Quản Trị

Ông Trần Hưng Thịnh	Chủ tịch HĐQT
Ông Trương Hoàng Lương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Đức Cẩn	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Thế Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Thành viên HĐQT
Ông Huỳnh Bá Lân	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Văn Năng	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Xuân Khu	Thành viên HĐQT
Ông Lê Quang Chính	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Trương Hoàng Lương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Cẩn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Phước Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Khoan	Phó Tổng Giám Đốc

2. Các hoạt động chính

- Ngân hàng TMCP Kiên Long (Ngân hàng) được chấp thuận chuyển đổi mô hình hoạt động và đổi tên từ Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long theo quyết định số 2434/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước cấp. Trước đây, Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long được thành lập theo giấy phép số 1115/GPUB ngày 02 tháng 10 năm 1995 của UBND Tỉnh Kiên Giang cấp, Giấy phép hoạt động số 0056/NH-QĐ ngày 08 tháng 9 năm 1995 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước cấp, thời hạn hoạt động 50 năm.
- Ngân hàng có trụ sở chính tại 44 Phạm Hồng Thái, P.Vĩnh Thanh Vân, Tp.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
- Vốn điều lệ của Ngân hàng vào thời điểm 31/12/2011 là 3.000.000.000.000 đồng Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700197787 đăng ký thay đổi lần thứ 26, ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Theo Quyết định số 255/QĐ-NH5 ngày 18 tháng 9 năm 1995 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước, hoạt động chính của Ngân hàng gồm có:
 - Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức và dân cư thuộc các thành phần kinh tế dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn không kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi bằng đồng Việt Nam.
 - Tiếp nhận vốn uỷ thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước
 - Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác
 - Cho vay ngắn hạn, trung dài hạn của các tổ chức cá nhân tùy theo tính chất và khả năng của nguồn vốn.
 - Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá.
 - Hùn vốn và liên doanh theo pháp luật hiện hành.
 - Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.
 - Mua bán hoặc làm đại lý mua bán các loại chứng khoán bằng ngoại tệ. Cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối.

3. Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Ban Tổng Giám Đốc nhất trí với số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được trình bày kèm báo cáo này, từ trang 5 đến trang 36.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau niên độ ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chọn là Kiểm toán viên của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kiên Long cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng doanh nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống kế toán đã đăng ký với Bộ Tài Chính đã được tuân theo. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận của Ban Tổng Giám Đốc

Chúng tôi xin tuyên bố rằng, các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo báo cáo này đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kiên Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



Kiên Giang, ngày 22 tháng 3 năm 2012



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
 Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
 Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
 Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 1011676 /AISC-DN7/HN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
 CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2012 của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kiên Long từ trang 5 đến trang 36.

Việc lập, soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc của Quý Ngân Hàng. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cơ sở của Ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán nhằm đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu và công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước tính và xét đoán quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám Đốc của Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính hợp nhất của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kiên Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm Toán Viên

TRẦN NGỌC HÙNG

Chứng chỉ KTV số 1084/ KTV

TP.HCM, ngày 22 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám Đốc



PHẠM VĂN VINH

Chứng chỉ KTV số Đ0112/ KTV

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Biểu số: B02/TCTD/HN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND			
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN			
I. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	V.1	112.933.664.044	58.667.009.349
II. TIỀN GỬI TẠI NHNN	V.2	885.357.501.760	384.068.171.006
III. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	V.3	4.154.375.068.943	1.773.983.041.547
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.154.375.068.943	1.773.983.041.547
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	V.4	33.605.741.996	77.492.711.364
1. Chứng khoán kinh doanh		74.188.234.948	104.881.507.904
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(40.582.492.952)	(27.388.796.540)
V. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	V.5	-	-
VI. CHO VAY KHÁCH HÀNG		8.309.061.706.224	6.946.706.561.680
1. Cho vay khách hàng	V.6	8.403.856.165.904	7.008.435.985.597
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.7	(94.794.459.680)	(61.729.423.917)
VII. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	V.8	3.000.000.000.000	1.950.000.000.000
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.550.000.000.000	1.500.000.000.000
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		450.000.000.000	450.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	V.9	74.441.100.000	69.250.000.000
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		74.441.100.000	69.250.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
IX. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		433.091.935.844	385.565.348.526
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	60.880.260.772	46.594.681.258
a. Nguyên giá TSCĐ		84.887.138.504	62.475.054.538
b. Hao mòn TSCĐ		(24.006.877.732)	(15.880.373.280)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá TSCĐ		-	-
b. Hao mòn TSCĐ		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	372.211.675.072	338.970.667.268
a. Nguyên giá TSCĐ		379.275.611.420	343.087.086.476
b. Hao mòn TSCĐ		(7.063.936.348)	(4.116.419.208)
X. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ		-	-
a. Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b. Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI. TÀI SẢN CÓ KHÁC		846.334.618.926	932.051.791.592
1. Các khoản phải thu	V.14	285.348.761.680	111.028.144.120
2. Các khoản lãi, phí phải thu		515.457.152.030	281.319.522.049
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.14	45.528.705.216	539.704.125.423
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		17.849.201.337.737	12.577.784.635.064

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

		Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN			
-			
II. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC			
	V.17	4.767.921.148.642	1.439.459.395.691
1. Tiền gửi của các TCTD khác		4.767.921.148.642	1.439.459.395.691
2. Vay các TCTD khác		-	-
III. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG			
	V.18	8.137.592.772.885	6.546.888.430.162
IV. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC			
	V.5	-	720.000.000
V. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO			
	V.19	54.672.478.500	80.705.020.000
VI. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ			
		1.050.273.000.000	1.100.000.000.000
VII. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC			
		382.608.941.255	184.757.579.634
1. Các khoản lãi, phí phải trả		242.456.285.232	121.080.549.042
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	139.813.764.472	63.274.708.864
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		338.891.551	402.321.728
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			
		14.393.068.341.282	9.352.530.425.487
VIII. VỐN VÀ CÁC QUỸ			
	V.23	3.456.132.996.455	3.225.254.209.577
1. Vốn của TCTD		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
a. Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
b. Vốn đầu tư XDCH		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		61.211.125.643	29.374.051.631
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		394.921.870.812	195.880.157.946
IX. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			
-			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
		17.849.201.337.737	12.577.784.635.064

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
I. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	VIII.39	34.927.087.363	226.041.227.022
1. Bảo lãnh vay vốn		-	702.000.000
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		6.582.164.400	6.629.563.200
3. Bảo lãnh khác		28.344.922.963	218.709.663.822
II. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA	VIII.39	-	528.688.631
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2. Cam kết khác		-	528.688.631

Kiên Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Huỳnh Chí Thiện

Nguyễn Châu

Trương Hoàng Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	2.352.900.085.669	1.339.402.617.242
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	1.475.635.824.008	840.541.098.419
I. Thu nhập lãi thuần		877.264.261.661	498.861.518.823
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.26	72.104.649.666	33.484.756.198
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	VI.26	20.439.246.438	8.066.582.677
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	51.665.403.228	25.418.173.521
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	2.152.481.791	(31.564.718.344)
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	(23.327.833.325)	(24.538.942.245)
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		3.591.001.191	2.950.825.590
6. Chi phí hoạt động khác		347.534.269	-
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	3.243.466.922	2.950.825.590
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	4.152.637.600	3.043.750.000
VIII. Chi phí hoạt động	VI.32	354.347.487.824	181.711.380.922
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		560.802.930.053	292.459.226.423
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		36.032.260.892	33.608.131.475
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		524.770.669.161	258.851.094.948
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		130.154.507.891	63.244.871.913
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế TNDN	VI.33	130.154.507.891	63.244.871.913
XIII. Lợi nhuận sau thuế		394.616.161.270	195.606.223.035
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.23.2	1.315	1.304

Kiên Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Chí Thiện

Nguyễn Châu

Trương Hoàng Lương

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Biểu số: B04/TCTD/HN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	TM	Năm 2011	Năm 2010
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.864.594.995.010	1.508.216.670.139
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(2.108.769.815.121)	(912.644.936.141)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		55.691.778.228	29.444.548.521
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(8.073.291.749)	(28.553.601.386)
05. Thu nhập khác		304.448.243	(220.139.727)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	126.781.500
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(342.242.229.407)	(196.683.720.544)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(64.619.531.416)	(32.974.387.210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		396.886.353.788	366.711.215.152
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(350.000.000.000)	40.000.000.000
10. (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.050.000.000.000)	(1.500.000.000.000)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		676.363.636	1.130.684.471
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.395.420.180.307)	(2.134.058.625.405)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		319.709.375.855	(417.065.097.518)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		3.328.461.752.951	17.679.761.018
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1.579.935.533.270	1.802.862.347.475
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá(ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(49.727.000.000)	1.100.000.000.000
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		(26.032.541.500)	10.373.230.000
20. Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(720.000.000)	720.000.000
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		17.559.106.044	45.119.328.278
22. Chi từ các quỹ của TCTD		(13.737.374.391)	(108.558.515.011)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.757.591.389.346	(775.085.671.539)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	TM	Năm 2011	Năm 2010
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(58.600.608.910)	(559.167.636.800)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(5.191.100.000)	(1.600.000.000)
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		686.250.000	3.043.750.000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(63.105.458.910)	(557.723.886.800)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và / hoặc phát hành cổ phiếu		-	2.000.000.000.000
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(150.000.000.000)	(70.000.000.000)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(150.000.000.000)	1.930.000.000.000
IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		2.544.485.930.436	597.190.441.661
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ		2.321.949.834.251	1.724.759.392.591
VI. ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		-	-
VII. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	VII.34	4.866.435.764.687	2.321.949.834.251

Kiên Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

Huỳnh Chí Thiện

Nguyễn Châu



Tổng Giám đốc

Trưởng Hoàng Lương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đơn vị tính: VND, trừ khi có ghi chú khác)

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

- Giấy phép hoạt động số 0056/NH-QĐ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 08/09/1995, thời hạn 50 năm.
- Giấy phép thành lập số 1115/GPUB do Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 02/10/1995.
- Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Trụ sở chính:

Trụ sở chính đặt tại số 44 Phạm Hồng Thái, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 23 Chi nhánh và 69 Phòng giao dịch trên cả nước.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.000.000.000.000 đồng.

4. Công ty con:

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long (KBA) với tỷ lệ vốn góp của Ngân hàng là 100%, Giấy phép Thành lập số 1571/QĐ-HĐQT ngày 01/02/2010.

5. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến 31/12/2011 : 1.376 người (và số lượng cộng tác viên là 1.074 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Nếu không có thuyết minh nào khác, các số liệu trình bày theo VND.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Ban điều hành ngân hàng khẳng định rằng các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các Tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Ngoài ra, các báo cáo này không nhằm trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Ngân hàng thiết lập hệ thống kế toán và ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhất. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là những công ty mà Ngân hàng có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty được hợp nhất vào báo cáo Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty con này.

Công ty liên kết là các công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Ngân hàng và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi ích cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn hệ thống Ngân hàng. Trường hợp Công ty con sử dụng các chính sách kế toán áp dụng khác với chính sách kế toán áp dụng Ngân hàng thì sẽ điều chỉnh Báo cáo tài chính lại theo chính sách chung của Ngân hàng, nếu không thể điều chỉnh thì phần thuyết minh báo cáo này sẽ trình bày rõ về các khoản mục đã được ghi nhận và trình bày theo đó.

Các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng cách cộng các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các công ty con trong toàn hệ thống sau đó thực hiện điều chỉnh (loại trừ) cho các nội dung sau:

- Loại trừ giá trị khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu công ty con, đồng thời ghi nhận và phân bổ lợi thế thương mại (nếu có).
- Trình bày lợi ích cổ đông thiểu số riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh.
- Loại trừ giá trị các khoản mục phải thu, phải trả giữa các đơn vị trong toàn Ngân hàng; Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, lãi đi vay và thu nhập qua lại giữa các đơn vị nội bộ trong toàn Ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận đã phân chia và đã ghi nhận được loại trừ toàn bộ.
- Các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ toàn Ngân hàng đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định) phải được loại trừ hoàn toàn.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch dương của giá trị hợp lý của các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận là khoản mục tài sản và chênh lệch âm được ghi nhận là một khoản công nợ. Lãi hoặc lỗ thực hiện hoặc lãi/lỗ do đánh giá lại theo giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên cơ sở dự thu và dự chi, thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà theo dõi ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu từ phí ngân hàng và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí tương ứng với các khoản phí ngân hàng và thù lao hoa hồng cũng được hạch toán tương ứng. Tức là các khoản chi phí này được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi nhận trên Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn là các khoản vay có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn là các khoản vay có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Theo quyết định 493 dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4. Mức dự phòng chung này ngân hàng đã trích đủ theo quy định.

Dự phòng giảm đo xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng: Các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với khách hàng vay là cá nhân). Các khoản này được sử dụng dự phòng bù đắp sau khi Hội đồng xử lý rủi ro tín dụng xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản này được sử dụng dự phòng bù đắp theo như quy định trong quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác: Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng: Theo Quyết định 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các khoản cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Theo quyết định 493 dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các khoản cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện. Mức dự phòng chung ngân hàng đã trích đủ theo quy định

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được ngân hàng mua và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và Ngân hàng không có mục đích kiểm soát đơn vị được đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006, thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng" và công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam " Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính".

Các chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng được lập cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết (giao dịch trên thị trường phi tập trung OTC) ngân hàng lấy mức giá bình quân của 3 công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng).
- Trường hợp các chứng khoán không có giá trị hợp lý hoặc không thể xác định một cách đáng tin cậy thì Ngân hàng tự xây dựng mô hình định giá chứng khoán thận trọng nhất để tính toán và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán các khoản đầu tư này. Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của các phương pháp nêu trên thì ngân hàng hạch toán theo giá gốc.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác: có số lượng đầu tư vào một doanh nghiệp dưới 20% quyền biểu quyết; được đầu tư với mục tiêu dài hạn và có thể bán khi có lợi; Ngân hàng không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp được đầu tư; Ngân hàng không là cổ đông sáng lập và không là đối tác chiến lược; được tự do mua bán trên thị trường và các loại chứng khoán được chỉ định vào nhóm sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là chứng khoán nợ TCTD mua hần với mục đích để hưởng lãi suất; TCTD chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Dự phòng được lập cho chứng khoán đầu tư khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này. Được thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006, thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng" và công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam " Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính".

7.3. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng được lập khi tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Kế toán các tài sản vô hình

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của tài sản được ghi nhận bao gồm toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Tài sản cố định vô hình tại ngân hàng là phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao.

Giá mua phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

9. Kế toán TSCĐ hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của tài sản được ghi nhận bao gồm toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính

Nhà cửa	25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 6 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 7 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Lãi/lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Thuê tài chính: là việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm bắt đầu việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên cơ sở số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là các khoản nợ các TCTD. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

12. Dự phòng công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Dự phòng công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định: Ngoại trừ các khoản dự phòng đã trình bày được ghi nhận do kết quả của các sự kiện trong quá khứ. Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và có thể có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo Luật Bảo hiểm Xã hội kể từ ngày 01/01/2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc sau ngày 01/01/2009.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên báo cáo hoạt động kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất của thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế Thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị trên sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bao gồm: Vốn điều lệ, Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu ưu đãi và vốn khác.

Vốn điều lệ được xác định theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Ngân hàng và giá trị của các khoản vốn góp thực tế đã được góp và ghi nhận trên sổ sách kế toán Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và từ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Phân phối quỹ và chi trả cổ tức

Cổ tức: Việc chi trả cổ tức của ngân hàng được thực hiện khi có sự thông qua Đại hội đồng cổ đông. Khoản tạm ứng cổ tức trong kỳ Ngân hàng ghi nhận vào khoản phải thu khác.

Phân phối các quỹ và dự trữ: theo Nghị Định 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23/11/2005, theo thông tư số 12/2006/TT-BTC và theo điều lệ của ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đơn vị tính: VND, trừ khi có ghi chú khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
Tiền mặt bằng VND	98.088.704.035	43.713.291.196
Tiền mặt bằng ngoại tệ	14.143.270.944	13.805.328.245
Vàng tiền tệ	701.689.065	1.148.389.908
Tổng	112.933.664.044	58.667.009.349
2. Tiền gửi tại NHNN	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	885.357.501.760	384.068.171.006
Bằng VND	865.269.875.952	374.454.447.926
Bằng ngoại tệ	20.087.625.808	9.613.723.080
Tổng	885.357.501.760	384.068.171.006
3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.487.705.993.943	1.148.308.041.547
Bằng VND	1.388.257.713.497	1.120.680.470.685
Bằng ngoại tệ	99.448.280.445	27.627.570.862
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	2.666.669.075.000	625.675.000.000
Bằng VND	2.662.461.875.000	272.725.000.000
Bằng ngoại tệ	4.207.200.000	352.950.000.000
Tổng	4.154.375.068.943	1.773.983.041.547
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	4.154.375.068.943	1.773.983.041.547
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-
4.1. Chứng khoán nợ	-	-
4.2. Chứng khoán vốn	74.188.234.948	104.881.507.904
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	9.517.025.546	11.827.925.546
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	64.671.209.402	93.053.582.358
4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(40.582.492.952)	(27.388.796.540)
Tổng	33.605.741.996	77.492.711.364

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.5. Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán nợ	-	-
Chứng khoán vốn		
+ Đã niêm yết	74.188.234.948	104.881.507.904
+ Chưa niêm yết	-	-

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác: (không phát sinh)

6. Cho vay khách hàng	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	8.345.398.636.366	6.917.135.799.190
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay cho khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	58.457.529.538	91.300.186.407
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	8.403.856.165.904	7.008.435.985.597

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

Nợ đủ tiêu chuẩn	8.077.949.168.835	6.860.772.438.738
Nợ cần chú ý	92.845.253.338	69.946.144.540
Nợ dưới tiêu chuẩn	67.622.783.950	30.937.954.418
Nợ nghi ngờ	41.869.975.893	23.968.100.272
Nợ có khả năng mất vốn	123.568.983.888	22.811.347.629
Tổng	8.403.856.165.904	7.008.435.985.597

- Phân tích dư nợ theo thời gian

Nợ ngắn hạn	6.325.320.736.578	4.660.851.064.324
Nợ trung hạn	1.702.340.287.657	1.719.530.277.959
Nợ dài hạn	376.195.141.669	628.054.643.314
Tổng	8.403.856.165.904	7.008.435.985.597

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Cho vay các TCKT	2.120.598.880.931	1.455.296.000.000
<i>Cty TNHH Tư nhân</i>	1.361.264.251.568	981.398.000.000
<i>Công ty Cổ phần</i>	683.102.129.975	392.945.000.000
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	76.232.499.388	80.953.000.000
Cho vay cá nhân	6.283.257.284.973	5.553.139.985.597
Cho vay khác	-	-
Tổng	8.403.856.165.904	7.008.435.985.597

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Nông và lâm nghiệp	2.727.254.430.114	2.455.970.000.000
Thủy sản	8.485.000.000	155.951.000.000
Công nghiệp chế biến	294.136.497.111	164.795.000.000
Xây dựng	853.758.022.662	436.481.000.000
Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	2.915.128.882.121	2.150.868.985.597
Khách sạn và nhà hàng	448.713.851.194	63.336.000.000
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	17.240.482.875	122.698.000.000
Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	1.139.138.999.827	1.458.336.000.000
Tổng	8.403.856.165.904	7.008.435.985.597

7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<i><u>Dự phòng chung</u></i>	<i><u>Dự phòng cụ thể</u></i>
<u>Năm 2011</u>		
<u>01/01/2011</u>	50.603.669.359	11.125.754.558
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	5.977.250.983	27.087.784.780
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
<u>31/12/2011</u>	56.580.920.342	38.213.539.338
<u>Năm 2010</u>		
<u>01/01/2010</u>	21.550.725.614	7.450.421.066
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	29.052.943.745	3.675.333.492
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
<u>31/12/2010</u>	50.603.669.359	11.125.754.558

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

8. Chứng khoán đầu tư	31/12/2011	01/01/2011	
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			
- Chứng khoán Chính Phủ	-	-	
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.050.000.000.000	-	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	
Tổng	2.550.000.000.000	1.500.000.000.000	
8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
- Chứng khoán Chính Phủ	-	-	
- Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	-	-	
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	450.000.000.000	450.000.000.000	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000	
9. Góp vốn, đầu tư dài hạn			
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư			
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-	
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	
Các khoản đầu tư dài hạn khác	74.441.100.000	69.250.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	
Tổng	74.441.100.000	69.250.000.000	
Danh sách các công ty góp vốn, đầu tư			
Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Vốn đầu tư	Vốn đầu tư
Quỹ đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	11,00%	55.000.000.000	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Nam Việt	4,38%	5.250.000.000	5.250.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang	11,00%	4.400.000.000	4.400.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn-Rạch Giá	10,00%	9.791.100.000	4.600.000.000
Tổng		74.441.100.000	69.250.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2011:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
01/01/2011	15.245.187.335	18.128.523.323	24.015.742.146	5.085.601.734	-	62.475.054.538
- Tăng trong kỳ	8.321.535.369	7.355.692.709	3.780.501.669	3.543.462.941	-	23.001.192.688
- Giảm trong kỳ	163.963.000	78.400.000	179.633.669	167.112.053	-	589.108.722
31/12/2011	23.402.759.704	25.405.816.032	27.616.610.146	8.461.952.622	-	84.887.138.504
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2011	1.823.699.674	7.284.428.353	5.086.571.195	1.685.674.058	-	15.880.373.280
- Tăng trong kỳ	530.951.517	3.417.559.595	2.089.480.878	2.088.512.462	-	8.126.504.452
- Giảm trong kỳ					-	-
31/12/2011	2.354.651.191	10.701.987.948	7.176.052.073	3.774.186.520	-	24.006.877.732
Giá trị còn lại						
01/01/2011	13.421.487.661	10.844.094.970	18.929.170.951	3.399.927.676	-	46.594.681.258
31/12/2011	21.048.108.513	14.703.828.084	20.440.558.073	4.687.766.102	-	60.880.260.772

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2010:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
01/01/2010	10.681.931.258	13.173.800.495	18.879.704.646	3.829.918.251	-	46.565.354.650
- Tăng trong kỳ	4.633.803.477	6.224.239.444	6.098.457.900	1.940.007.534	-	18.896.508.355
- Giảm trong kỳ	70.547.400	1.269.516.616	962.420.400	684.324.051	-	2.986.808.367
31/12/2010	15.245.187.335	18.128.523.323	24.015.742.146	5.085.601.734	-	62.475.054.538
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2010	1.381.566.909	4.600.017.099	3.094.534.193	929.046.800	-	10.005.165.001
- Tăng trong kỳ	442.132.765	2.903.835.567	2.187.194.432	850.819.566	-	6.383.982.330
- Giảm trong kỳ		219.424.313	195.157.430	94.192.308	-	508.774.051
31/12/2010	1.823.699.674	7.284.428.353	5.086.571.195	1.685.674.058	-	15.880.373.280
Giá trị còn lại						
01/01/2010	9.300.364.349	8.573.783.396	15.785.170.453	2.900.871.451	-	36.560.189.649
31/12/2010	13.421.487.661	10.844.094.970	18.929.170.951	3.399.927.676	-	46.594.681.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2011:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng
Nguyên giá					
01/01/2011	335.139.520.381	7.472.898.095	388.168.000	86.500.000	343.087.086.476
- Tăng trong kỳ	34.789.421.844	537.333.400	861.769.700		36.188.524.944
- Giảm trong kỳ					-
31/12/2011	369.928.942.225	8.010.231.495	1.249.937.700	86.500.000	379.275.611.420

Giá trị hao mòn lũy kế

01/01/2011	303.233.590	3.577.589.216	235.596.402	-	4.116.419.208
- Tăng trong kỳ	234.587.105	2.398.372.795	314.557.240		2.947.517.140
- Giảm trong kỳ					-
31/12/2011	537.820.695	5.975.962.011	550.153.642	-	7.063.936.348

Giá trị còn lại

01/01/2011	334.836.286.791	3.895.308.879	152.571.598	86.500.000	338.970.667.268
31/12/2011	369.391.121.530	2.034.269.484	699.784.058	86.500.000	372.211.675.072

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2010:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng
Nguyên giá					
01/01/2010	11.361.728.446	5.611.954.985	388.168.000	86.500.000	17.448.351.431
- Tăng trong kỳ	323.777.791.935	1.860.943.110			325.638.735.045
- Giảm trong kỳ					-
31/12/2010	- 335.139.520.381	7.472.898.095	388.168.000	86.500.000	343.087.086.476

Giá trị hao mòn lũy kế

01/01/2010	-	1.936.424.127	170.901.738	-	2.107.325.865
- Tăng trong kỳ	303.233.590	1.855.212.329	64.694.664		2.223.140.583
- Giảm trong kỳ		214.047.240			214.047.240
31/12/2010	- 303.233.590	3.577.589.216	235.596.402	-	4.116.419.208

Giá trị còn lại

01/01/2010	- 11.361.728.446	3.675.530.858	217.266.262	86.500.000	15.341.025.566
31/12/2010	- 334.836.286.791	3.895.308.879	152.571.598	86.500.000	338.970.667.268

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

14. Tài sản có khác	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.781.167.985	4.229.796.276
2. Các khoản phải thu (*)	275.567.593.695	106.798.347.844
3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	-	-
4. Tài sản có khác	45.528.705.216	539.704.125.423
Tổng	330.877.466.896	650.732.269.543
(*) Các khoản phải thu	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Các khoản phải thu nội bộ	183.439.229.451	57.011.094.218
Các khoản phải thu bên ngoài	92.128.364.244	49.787.253.626
Tổng	275.567.593.695	106.798.347.844
17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
17.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	1.455.669.148.642	1.438.919.362
- Bằng VND	1.455.669.148.642	1.438.919.362
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	3.312.252.000.000	1.438.020.476.329
- Bằng VND	3.165.000.000.000	970.020.476.329
- Bằng vàng và ngoại tệ	147.252.000.000	468.000.000.000
Tổng	4.767.921.148.642	1.439.459.395.691
17.2. Vay các TCTD khác	-	-
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	4.767.921.148.642	1.439.459.395.691
18. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	433.501.657.503	130.106.627.955
- Bằng VND	432.358.447.288	127.235.865.508
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.143.210.215	2.870.762.447
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	7.688.732.638.941	6.405.296.751.020
- Bằng VND	7.465.503.581.135	6.122.575.565.178
- Bằng vàng và ngoại tệ	223.229.057.806	282.721.185.842
Tiền gửi vốn chuyên dùng	15.358.476.441	11.485.051.188
- Tiền gửi ký quỹ	15.358.476.441	11.485.051.188
Tổng	8.137.592.772.885	6.546.888.430.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	822.892.106.923	2.280.553.895.554
<i>Công ty TNHH tư nhân</i>	656.642.157.274	5.665.895.554
<i>Công ty Cổ phần</i>	165.305.826.790	2.269.409.000.000
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	944.122.859	5.479.000.000
Tiền gửi của cá nhân	7.314.700.665.962	4.266.334.534.608
Tiền gửi của các đối tượng khác		
Tổng	8.137.592.772.885	6.546.888.430.162
19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	54.672.478.500	80.705.020.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng	54.672.478.500	80.705.020.000
21. Các khoản nợ khác	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Các khoản phải trả nội bộ	19.002.466.975	671.049.340
Các khoản phải trả bên ngoài	120.811.297.497	62.603.659.524
Dự phòng rủi ro khác	338.891.551	402.321.728
<i>Dự phòng đối với các cam kết đưa ra</i>	338.891.551	402.321.728
Tổng	140.152.656.023	63.677.030.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

(Đơn vị tính: triệu đồng)

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Quỹ đầu tư phát triển	QDP tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng
Số dư ngày 01/01/2011	3.000.000	-	-	6.446	3	22.100	824	195.881	3.225.254
Tăng vốn									-
Thặng dư phát hành thêm									-
Lợi nhuận năm 2011								394.616	394.616
Trích quỹ từ lãi năm 2010				9.768		19.535	16.272	(45.576)	-
Sử dụng Quỹ							(13.738)		(13.738)
Chia cổ tức của năm 2010								(150.000)	(150.000)
Giảm khác									-
Số dư ngày 31/12/2011	3.000.000	-	-	16.214	3	41.635	3.358	394.922	3.456.133

23.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

Năm 2011

Năm 2010

Lợi nhuận cơ bản để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	394.616.161.270	195.606.223.035
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	300.000.000	150.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phần)	1.315	1.304

23.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

(Đơn vị tính: triệu đồng)

	Năm 2011			Năm 2010		
	Tổng số	Vốn CP thưởng	VCP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thưởng	VCP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên ...)	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	3.000.000	-

23.5. Cổ tức

Năm 2011 Năm 2010

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

+ Cổ tức cổ phiếu thưởng	Chưa công bố	5,00%
+ Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

23.6. Cổ phiếu	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	318.980.881.340	105.304.271.987
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.733.827.144.871	1.033.036.613.558
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	289.171.666.667	188.904.347.507
Thu khác từ hoạt động tín dụng	10.920.392.791	12.157.384.190
Tổng	2.352.900.085.669	1.339.402.617.242
25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Trả lãi tiền gửi	1.258.767.216.079	793.169.300.641
Trả lãi tiền vay	7.986.499.228	8.124.555.200
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	162.233.430.565	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	46.648.678.136	39.247.242.578
Tổng	1.475.635.824.008	840.541.098.419
26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Thu dịch vụ thanh toán	5.425.844.067	5.414.314.924
Thu dịch vụ bảo lãnh	1.958.774.734	2.166.645.284
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	62.967.704.165	16.582.904.412
Thu khác về dịch vụ	1.752.326.700	9.320.891.578
Tổng thu về dịch vụ	72.104.649.666	33.484.756.198
Chi dịch vụ thanh toán	7.609.398.214	1.665.644.965
Chi về ngân quỹ	1.736.378.628	915.612.562
Chi hoa hồng môi giới	4.413.413.485	2.439.735.159
Chi khác về dịch vụ	6.680.056.111	3.045.589.991
Tổng chi về dịch vụ	20.439.246.438	8.066.582.677
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	51.665.403.228	25.418.173.521

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22.405.681.227	10.330.308.091
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	22.296.793.328	10.330.308.091
<i>Thu từ kinh doanh vàng</i>	108.887.899	-
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	-	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	20.253.199.436	41.895.026.435
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	19.352.793.748	41.096.389.071
<i>Chi về kinh doanh vàng</i>	8.042.052	1.000
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	892.363.636	798.636.364
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.152.481.791	(31.564.718.344)
28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh		
Thu nhập về mua bán chứng khoán kinh doanh	1.688.328.524	1.711.797.751
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	11.822.465.437	2.949.611.741
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	13.193.696.412	23.301.128.255
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh	(23.327.833.325)	(24.538.942.245)
30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	4.152.637.600	3.043.750.000
Tổng	4.152.637.600	3.043.750.000
31. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Thu nhập khác	3.591.001.191	2.950.825.590
Chi phí khác	347.534.269	-
Tổng	3.243.466.922	2.950.825.590
32. Chi phí hoạt động	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.532.784.252	4.401.537.265
2. Chi phí cho nhân viên	149.151.744.952	89.128.665.433
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	135.371.895.401	81.872.280.051
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	11.525.290.215	5.769.226.841
<i>Chi trợ cấp</i>	193.253.154	-
3. Chi về tài sản	64.322.426.356	44.330.300.050
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	11.098.496.235	7.884.301.622
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	123.189.928.264	39.166.184.174
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	3.745.374.921	2.042.457.875
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	7.150.604.000	4.684.694.000
Tổng	354.347.487.824	181.711.380.922

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

33. Chi phí thuế thu nhập	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	524.770.669.161	258.851.094.948
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	4.152.637.600	5.871.607.298
<i>Thu nhập từ cổ tức</i>	<i>4.152.637.600</i>	<i>5.871.607.298</i>
2. Thu nhập chịu thuế	520.618.031.561	252.979.487.650
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	130.154.507.891	63.244.871.913
- Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	130.154.507.891	63.244.871.913
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ cho kỳ này	24.878.746.720	23.504.087.217
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	105.275.761.171	39.740.784.696
33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

34. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	112.933.664.044	58.667.009.349
Tiền gửi tại NHNN	885.357.501.760	384.068.171.006
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	3.793.956.363.935	1.774.333.145.992
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	74.188.234.948	104.881.507.904
Tổng	4.866.435.764.687	2.321.949.834.251

35. Mua mới và thanh lý các công ty con: (không phát sinh)

VIII. Các thông tin khác

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

Chỉ tiêu	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.376	1.108
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	135.371.895.401	81.872.280.051
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	12.613.918.891	2.918.281.000
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	147.985.814.292	84.790.561.051
5. Tiền lương bình quân	8.198.395	6.157.662
6. Thu nhập bình quân	8.962.319	6.377.148

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	<u>01/01/2011</u>	Phát sinh trong kỳ		<u>31/12/2011</u>
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	1.534.441.056	114.026.384.579	112.593.210.548	2.967.615.087
3. Thuế TNDN	39.740.784.696	130.154.507.891	64.619.531.416	105.275.761.171
9. Các loại thuế khác	186.513.294	12.758.732.780	12.438.062.757	507.183.317
Tổng	41.461.739.046	256.939.625.250	189.650.804.721	108.750.559.575

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Bất động sản	20.291.853.000.000	14.822.092.000.000
Máy móc thiết bị	1.224.453.000.000	919.039.000.000
Hàng hóa	110.362.000.000	253.781.000.000
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	1.085.406.000.000	494.746.000.000
Tài sản thế chấp khác	366.113.418.434	16.033.635.512
Tổng	23.078.187.418.434	16.505.691.635.512

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	-	702.000.000
Cam kết bảo lãnh thanh toán	12.622.334.027	39.002.031.757
Các cam kết giao dịch hối đoái	-	175.500.000.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.582.164.400	6.629.563.200
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.105.307.961	4.155.666.065
Cam kết bảo lãnh dự thầu	56.000.000	51.966.000
Cam kết bảo lãnh khác	9.561.280.975	528.688.631
Tổng	34.927.087.363	226.569.915.653

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	8.403.856.165.904	12.905.513.921.527	34.927.087.363	-	3.148.629.334.948
Ngoài nước	-	-	-	-	-

Bộ phận theo khu vực địa lý: có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

IX. Quản lý rủi ro tài chính

45. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Những loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro thị trường. Ngân hàng ít có nguy cơ rủi ro thị trường ngoại trừ rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất vì Ngân hàng nắm giữ các tài sản và công cụ tài chính cho đến ngày đáo hạn.

46. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán được nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu phải có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và tạm ứng của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng cân đối kế toán dưới dạng các cam kết tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng chủ yếu phát sinh theo từng khu vực và từng nhóm khách hàng trong quá trình Ngân hàng tiến hành đầu tư khi cho vay, ứng trước, khi cam kết cấp tín dụng và khi cấp bảo lãnh. Ngân hàng có rủi ro tập trung vào một số ngành kinh tế nhất định.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

IX. Quản lý rủi ro tài chính

47. Rủi ro thị trường

47.1. Rủi ro lãi suất

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý		112.934							112.934
II- Tiền gửi tại NHNN		885.358							885.358
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			2.647.313	1.107.062	200.000	200.000			4.154.375
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)		74.188							74.188
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)									
VI- Cho vay khách hàng (*)	325.907	363.121	421.839	62.568	837.688	4.323.092	1.526.205	543.436	8.403.856
VII- Chứng khoán đầu tư (*)						1.500.000	1.500.000		3.000.000
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		124.441							124.441
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		433.092							433.092
X- Tài sản Có khác (*)		833.468							833.468
Tổng tài sản	325.907	2.826.602	3.069.152	1.169.630	1.037.688	6.023.092	3.026.205	543.436	18.021.712
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			2.720.669	1.147.252	200.000	200.000	500.000		4.767.921
II- Tiền gửi của khách hàng			4.200.084	1.928.649	644.751	562.127	801.982		8.137.593
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro					152	4.538	49.983		54.672
V- Phát hành giấy tờ có giá					213	1.050.060			1.050.273
VI- Các khoản nợ khác		382.426							382.426
Tổng nợ phải trả		382.426	6.920.753	3.075.901	845.116	1.816.724	1.351.965		14.392.885
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	325.907	2.444.176	(3.851.601)	(1.906.271)	192.572	4.206.368	1.674.240	543.436	3.628.827
Các cam kết tín dụng ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ		34.927							
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	325.907	2.479.103	(3.851.601)	(1.906.271)	192.572	4.206.368	1.674.240	543.436	3.628.827

Ghi chú: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 11.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

47.2. Rủi ro tiền tệ

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	98.089	12.016	702	1.180	31	275	532	110	112.934
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	865.270	20.088	-	-	-	-	-	-	885.358
Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác (*)	4.050.720	101.986	-	1.202	21	195	150	101	4.154.375
Chứng khoán kinh doanh (*)	74.188	-	-	-	-	-	-	-	74.188
Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	8.114.829	289.027	-	-	-	-	-	-	8.403.856
Chứng khoán đầu tư(*)	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	124.441	-	-	-	-	-	-	-	124.441
Tài sản cố định	433.091	-	-	-	-	-	-	-	433.091
Tài sản Có khác (*)	832.250	1.210	-	8	-	-	-	-	833.468
Tổng tài sản	17.592.877	424.326	702	2.390	52	470	682	211	18.021.711
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.620.669	147.252	-	-	-	-	-	-	4.767.921
Tiền gửi của khách hàng	7.899.847	235.830	-	1.916	-	-	-	-	8.137.593
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	54.672	-	-	-	-	-	-	-	54.672
Phát hành giấy tờ có giá	1.050.273	-	-	-	-	-	-	-	1.050.273
Các khoản nợ khác	380.128	2.298	-	-	-	-	-	-	382.426
Vốn và các quỹ	3.453.868	-	-	-	-	-	-	-	3.453.868
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	17.459.458	385.380	-	1.916	-	-	-	-	17.846.754
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	133.419	38.946	702	475	52	470	682	211	174.957
Rủi ro tiền tệ từ nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	34.927	-	-	-	-	-	-	-	-
Rủi ro tiền tệ từ cam kết khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng trạng thái tiền tệ	168.346	38.946	702	475	52	470	682	211	174.957

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 11.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đơn vị tính: triệu đồng)

IX. Quản lý rủi ro tài chính

47. Rủi ro thị trường

47.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm
Tài sản						Tổng
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			112.934			112.934
II. Tiền gửi tại NHNN			885.357			885.357
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			2.688.864	1.065.511	400.000	4.154.375
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)			74.188	1.050.000		1.124.188
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác						
VI. Cho vay khách hàng (*)	98.325	109.250	208.395	3.755.733	3.843.687	8.403.856
VII. Chứng khoán đầu tư					1.950.000	1.950.000
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn					74.441	74.441
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư						433.092
X. Tài sản Có khác			846.334			846.334
Tổng tài sản	98.325	109.250	4.816.072	5.871.244	4.243.687	433.092
						17.984.577

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 11.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Nợ phải trả								
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			2.752.921	1.315.000	700.000			4.767.921
II. Tiền gửi của khách hàng			1.188.553	3.998.209	2.116.998	833.833		8.137.593
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								-
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro						54.672		54.672
V. Phát hành giấy tờ có giá						1.050.273		1.050.273
VI. Các khoản nợ khác			382.609					382.609
Tổng nợ phải trả	-	-	4.324.083	5.313.209	2.816.998	1.938.778	-	14.393.068
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	98.325	109.250	491.989	558.035	1.426.689	474.129	433.092	3.591.509

(*) Tổng mức dự phòng của các mục này là 135.376 triệu đồng

Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Kiên Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Huỳnh Chí Thiệp

Nguyễn Châu

Trưởng Hoàng Lương

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 11.

Trang 36